

Đôi nét về đặc điểm định danh của thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán

Hoàng Ngọc Nguyễn Hồng*

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cảnh sát, Cổ Nhuế, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 21 tháng 04 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 31 tháng 08 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 04 tháng 09 năm 2015

Tóm tắt: Cũng như thuật ngữ các ngành khoa học khác, thuật ngữ chuyên ngành công an nói chung và thuật ngữ công an trong tiếng Hán nói riêng, xét về mặt ý nghĩa, được hình thành trên các cơ sở định danh khác nhau. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 500 thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại làm ngữ liệu, thông qua khảo sát và phân tích kết quả khảo sát, làm nổi rõ các phương thức định danh của thuật ngữ chuyên ngành đặc thù này.

Từ khóa: Tiếng Hán, định danh, thuật ngữ công an.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, nhất là lĩnh vực khoa học kỹ thuật, thuật ngữ các chuyên ngành được hình thành, phát triển và ngày càng được giới nghiên cứu quan tâm. Các học giả nghiên cứu về thuật ngữ dưới những góc độ khác nhau. Trong đó, đặc điểm định danh là một trong những vấn đề rất lý thú, có quan hệ mật thiết với đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ. Mỗi chuyên ngành khoa học có phạm vi và đối tượng khác nhau, do đó, cơ sở định danh thuật ngữ cũng không giống nhau. Ví dụ, trong thuật ngữ Đông y tiếng Việt, tên gọi các vị thuốc được hình thành dựa trên 21 đặc trưng khác nhau, như nguồn gốc, mùi vị, màu sắc, đặc tính bào chế, kích cỡ, hình dạng, thậm chí là tên người dùng vị thuốc đầu tiên...[1]

Thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ lại căn cứ vào sản phẩm được tạo ra, đặc điểm hoạt động, lĩnh vực hoạt động, mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các sáng chế...[2]

Việc tìm hiểu cơ sở định danh của thuật ngữ có ý nghĩa to lớn trong việc xác định ngữ nghĩa của các đơn vị thuật ngữ, bởi vì nhìn chung, hình thái bên trong của tên gọi được xác định bằng đặc trưng được lựa chọn làm cái khu biệt và làm cơ sở cho tên gọi. Hình thái bên trong gắn bó chặt chẽ với từ nguyên của từ.

Vì vậy, việc nghiên cứu đặc điểm định danh của thuật ngữ các chuyên ngành nói chung và chuyên ngành công an nói riêng của mỗi ngôn ngữ trong bối cảnh quốc tế hóa hiện nay càng trở nên bức thiết. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 500 thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại làm ngữ liệu, thông qua khảo sát và phân tích

*ĐT.: 84-912 546 679

Email: huangyuruanhong@gmail.com

kết quả khảo sát, làm nổi rõ cơ chế định danh của thuật ngữ chuyên ngành đặc thù này.

2. Về khái niệm định danh

Về khái niệm định danh, G.V.Consanski cho rằng, định danh là “sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm – biểu niệm (significat) phản ánh cái đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) – các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của đối tượng cũng như quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ” [3].

Định danh là một trong những chức năng quan trọng của từ ngữ. Đó là chức năng gọi tên. Tên gọi là sản phẩm của tư duy trừu tượng nên nhìn chung, nó phải đảm bảo các yêu cầu như có tính khái quát, tính trừu tượng và mất khả năng gọi đến những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng. Về mặt ngữ nghĩa, nó phải tách hẳn với những dấu vết của giai đoạn cảm tính và có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn.

Về đơn vị định danh, lý thuyết định danh đã chỉ rõ, số lượng đơn vị có nghĩa tham gia vào đơn vị định danh đều có sự phân biệt giữa định danh đơn giản hay còn gọi là định danh tổng hợp; định danh phức hợp hay định danh phân tích, định danh miêu tả. Đồng thời, về ngữ nghĩa, chúng lại có sự phân biệt giữa định danh gốc hay định danh bậc một và định danh phái sinh hay định danh bậc hai.

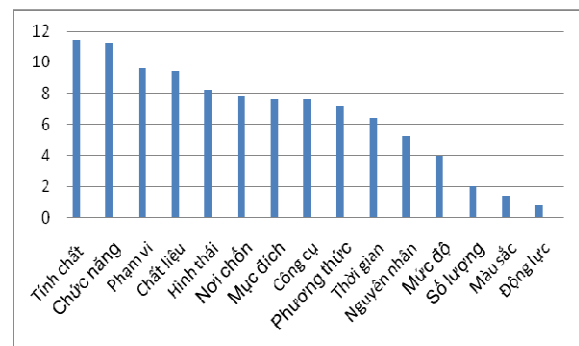
Thuật ngữ chuyên ngành công an đề cập đến chín lĩnh vực, gồm: phòng cháy chữa cháy, kỹ thuật hình sự, phòng ngừa tội phạm, trang bị đặc chủng, quản lý giao thông, thư tín, máy tính

và xử lý thông tin, an ninh thông tin và cơ sở ứng dụng an ninh công cộng. Cơ sở định danh của mỗi tiểu loại thuật ngữ đều khá đa dạng.

3. Đôi nét về đặc điểm định danh của thuật ngữ công an trong tiếng Hán

Để có cơ sở phân tích, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đã lựa chọn ngẫu nhiên 500 thuật ngữ trên 5074 đơn vị thuật ngữ của cuốn “Công an tiêu chuẩn thuật ngữ từ điển” do Trương Kim Sơn và Trần Ngọc Trung chủ biên làm tư liệu khảo sát, nhằm tìm ra những cơ sở định danh của thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán. Kết quả khảo sát trên 500 thuật ngữ này cụ thể như sau:

Thuật ngữ định danh dựa trên cơ sở tính chất và chức năng có số lượng lớn nhất, lần lượt là 57/500, chiếm 11,4% và 56/500, chiếm 11,2%; tiếp đó là phạm vi 48/500, chiếm 9,6%; chất liệu 47/500, chiếm 9,4%; hình thái 41/500, chiếm 8,2%; nơi chốn 39/500, chiếm 7,8%; mục đích và công cụ mỗi loại đều là 38/500, chiếm 7,6%; phương thức 36/500, chiếm 7,2%; thời gian 32/500, chiếm 6,4%; nguyên nhân 26/500, chiếm 5,2%; mức độ 20/500, chiếm 4,0%; số lượng 10/500, chiếm 2,0%; màu sắc 7/500, chiếm 1,4%; và động lực là 4/500, chiếm 0,8%. Kết quả thống kê thu được có thể biểu diễn bằng đồ thị sau:



Số liệu thống kê trên đây cho thấy, cơ sở định danh của thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại khá đa dạng, gồm 15 căn cứ định danh khác nhau. Trong đó, tính chất, chức năng, phạm vi, chất liệu chiếm tỷ lệ cao hơn. Ngoài ra, hình thái, nơi chốn, mục đích, công cụ, phương thức, thời gian và chất liệu trong tương quan cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể. Những thuật ngữ được định danh dựa trên mức độ, số lượng, màu sắc và động lực chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, dưới 5%. Sở dĩ cơ sở định danh đa dạng như vậy là do tính chất đặc thù của ngành. Những nhân tố như tính chất, chức năng, phạm vi, chất liệu của sự vật, hiện tượng hoặc hành vi có ảnh hưởng lớn hơn so với các nhân tố khác, giúp cho quá trình thực thi nghiệp vụ được thuận lợi hơn. Trong đó, nổi lên là thuật ngữ định danh trên cơ sở hình thái sự vật, nhất là hình dạng vân tay được thể hiện đa dạng nhất. Điều đó càng thể hiện đặc điểm định danh của thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán mang tính khoa học và tính chuyên ngành rất cao.

Xét về mặt ý nghĩa tổng thể của từng thuật ngữ, thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại có thể chia thành 15 tiểu loại ý nghĩa mà chúng biểu thị, bao gồm: hình thái, tính chất, phạm vi, nơi chốn, chức năng, mục đích, công cụ, chất liệu, phương thức, nguyên nhân, số lượng, màu sắc, mức độ, thời gian và động lực... Những cơ sở định danh của thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán cũng tuân thủ quy tắc chung của các đơn vị ngôn ngữ nói chung và thuật ngữ nói riêng.

Định danh phản ánh đặc điểm tri nhận. Các dân tộc trên thế giới có nhận thức và tư duy liên tưởng chung và riêng với cùng một sự vật hiện tượng. Tác giả Nguyễn Đức Tồn cho rằng:

“Để định danh thế giới động thực vật nói chung, đặc trưng thường được các dân tộc chú ý

tri nhận, lựa chọn nhiều nhất để làm cơ sở cho tên gọi là: *hình thức/ hình dạng và màu sắc.*” [4]

Theo tác giả Hoàng Văn Hành, để có thể xác định rõ cơ chế định danh của thuật ngữ thì cần phải làm rõ hai vấn đề cốt yếu là: (1) Có những yếu tố nào tham gia vào cơ chế này và tư cách của mỗi yếu tố ra sao? (2) Mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố đó như thế nào mà khiến ta có thể coi đó là một cơ chế? [5] Như vậy, 15 cơ sở định danh trên đây là kết quả của quá trình phân tích ý nghĩa (bao gồm ý nghĩa biểu trưng) và quan hệ giữa các yếu tố tạo thành thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán.

Thuật ngữ biểu thị hình thái là những thuật ngữ được định danh trên cơ sở đặc điểm hình thái. Những thuật ngữ loại này thể hiện thuộc tính hình thái bên ngoài của người hoặc sự vật có liên quan. Trong ngành công an, cái gọi là hình thái chủ yếu là hình dạng của vân tay, bởi vì vân tay chính là đối tượng quan trọng trong kỹ thuật trinh sát hình sự. Mặt khác, hình dạng vân tay của mỗi người không giống nhau, do đó, có ý nghĩa khu biệt giữa các cá thể, giúp cho công tác trinh sát và phá án được dễ dàng. Hình dạng vân tay thể hiện khá toàn diện trong thuật ngữ chuyên ngành công an. Ví dụ, 斗形纹 *đấu hình vân* (vân tay hình cái đấu), 囊形纹 *ngang hình vân* (vân tay hình con nhộng), 螺形纹 *loa hình vân* (vân tay hình xoáy tròn ốc), 杂形纹 *tạp hình vân* (vân tạp), 立体手印 *lập thể thủ ấn* (dấu tay hình khối)...

Thuật ngữ biểu thị tính chất là những thuật ngữ được định danh dựa trên cơ sở tính chất hoặc thuộc tính nội tại của sự vật. Ví dụ, 违法行为 *vi pháp hành vi* (hành vi trái pháp luật), trong đó, 违法 *vi pháp* có vai trò hạn định và thuyết minh cho 行为 *hành vi*, khẳng định tính chất trái với quy định pháp luật của hành vi. Có thể liệt kê ra hàng loạt các thuật ngữ loại này như 急性中毒 *cấp tính trúng độc* (ngộ độc cấp tính), 慢性毒性 *man tính độc tính* (chất độc

mạn tính), 假阳性 *giả dương tính*, 假阴性 *giả âm tính*, 热分析 *nhiệt phân tích*, 静态网页恢复 *tình thái vãng diệp khôi phục* (khôi phục trang mạng tĩnh) ...

Thuật ngữ biểu thị phạm vi là những thuật ngữ đề cập đến sự vật hoặc hành vi thuộc phạm vi nào, nội dung ra sao. Ví dụ, 刑事技术鉴定 *hình sự kỹ thuật giám định* (giám định kỹ thuật hình sự), trong đó, “giám định” đã được xác định phạm vi là thuộc về “kỹ thuật hình sự”; hay như 文件检验照相 *văn kiện kiểm nghiệm chiếu tương* (chụp hình kiểm nghiệm giấy tờ), trong đó, nội dung chụp hình chính là những văn bản giấy tờ dùng để kiểm nghiệm khi dùng làm vật chứng. Thuật ngữ thuộc tiểu loại này chiếm tỷ lệ khá cao, như 犯罪现场 *phạm tội hiện trường* (hiện trường phạm tội), 原始现场 *nguyên thủy hiện trường* (hiện trường ban đầu), 指纹特征 *chỉ văn đặc trưng* (đặc điểm vân tay), 脚掌印 *cước chương án* (dấu bàn chân), 涉案物品 *thiệt án vật phẩm* (vật phẩm liên quan đến vụ án).

Thuật ngữ biểu thị chức năng là những thuật ngữ có thể truyền đạt thông tin với nội dung là *sự vật được đề cập có tác dụng* gì. Ví dụ, 鉴定机构 *giám định cơ cấu* (cơ quan giám định), 定向反射镜 *định hướng phản xạ kính* (gương phản xạ định hướng)...

Thuật ngữ biểu thị công cụ là những thuật ngữ cho thấy, việc tiến hành giám định hoặc phân tích chuyên ngành sử dụng công cụ, phương tiện gì. Thí dụ, 仪器分析 *ngghi khí phân tích* (phân tích bằng máy), 仪器鉴别 *ngghi khí giám biệt* (giám định bằng máy)...

Tương tự như thế, thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại còn có định danh trên cơ sở chất liệu, như 金属脚镣 *kim thuộc cước liêu* (xích chân kim loại), 胶纸提取法 *keo chỉ đề thủ pháp* (phương pháp lấy vân tay bằng giấy dẻo); định danh trên cơ sở

phương thức, như 直接提取法 *trực tiếp đề thủ pháp* (phương pháp lấy vân tay trực tiếp); định danh dựa vào nguyên nhân sự kiện, như 电离辐射 *điện li bức xạ* (bức xạ điện li); định danh dựa trên cơ sở số lượng, như 十指指纹 *thập chỉ chỉ văn* (vân tay 10 ngón); định danh trên cơ sở màu sắc, như 无色手印 *vô sắc thủ ấn* (dấu tay không màu); định danh dựa trên mức độ thay đổi của sự vật, như 致死血浓度 *trí tử huyết nồng độ* (nồng độ máu dẫn đến tử vong).

Ngoài ra, về mặt quan hệ giữa chủ thể và khách thể hành động, thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại có thể chia thành hai loại: Thứ nhất là biểu thị đối tượng thi hành động tác, hay nói cách khác là đề cập đến chủ thể của hành động. Thí dụ, 保证 *bảo chứng* (làm chứng); 保证人 *bảo chứng nhân* (người làm chứng), trong đó, “làm chứng” là hành vi được thực hiện bởi “người làm chứng”. Thứ hai là biểu thị khách thể chịu sự chi phối của động tác. Thí dụ, 赃物控制 *tạng vật khống chế* (khống chế tham ô/ trộm cắp), trong đó, 赃物 *tạng vật* chính là khách thể/ đối tượng trực tiếp của hành vi 控制 *khống chế*. Hay như 药物滥用 *dược vật lạm dụng* (lạm dụng thuốc). Về phương diện quan hệ cú pháp, trong trường hợp này, 药物 *dược vật* đứng ở vị trí chủ ngữ, 滥用 *lạm dụng* đứng ở vị trí vị ngữ, tuy nhiên, về mặt quan hệ ngữ nghĩa, 药物 *dược vật* là khách thể chịu sự chi phối của hành vi 滥用 *lạm dụng*. Chúng tạo thành quan hệ giữa hành động và đối tượng chịu sự chi phối của hành động do động từ biểu thị, trong đó, có hai dạng cấu trúc: một là đối tượng chịu sự chi phối + động tác, như 指纹比对 *chỉ văn tỷ đối* (đối chiếu vân tay), 尸体解剖 *thi thể giải phẫu* (pháp y), 物证照相 *vật chứng chiếu tương* (chụp hình vật chứng)...; hai là động tác + đối tượng chịu sự chi phối, như 监视居住 *giám thị cư trú* (giám sát cư trú), 选择对象 *tuyển trạch đối tượng* (lựa

chọn đối tượng), 选择时机 *tuyển trạch thời cơ* (lựa chọn thời cơ)...

Hai phương thức tạo thành thuật ngữ kể trên cũng tuân theo hình thái cú pháp, bằng phương thức ghép chính phụ, dù là tạo từ hay từ vựng hóa tổ hợp tự do cũng chính là gắn việc khu biệt tên gọi với việc phân loại. Quá trình này gồm hai bước: quy loại khái niệm của đối tượng được định danh và lựa chọn đặc trưng để định danh [4].

4. Kết luận

Thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại được xây dựng dựa trên lý thuyết định danh. Cơ sở định danh của thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán khá đa dạng. Với 15 cơ sở định danh khác nhau, tạo nên 15 tiểu loại thuật ngữ khu biệt về nghĩa, chứng tỏ nội hàm của thuật ngữ công an rất phong phú, phản ánh tính chất đặc thù của ngành. Những cơ sở định danh này kết hợp với tính linh hoạt trong phương thức cấu tạo, làm nên hệ thống thuật ngữ chuyên ngành công an

tiếng Hán với khối lượng lên đến trên 5000 đơn vị, đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của một ngành đặc thù có liên quan mật thiết đến các ngành kinh tế, chính trị xã hội khác. Có thể nói, thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán có một hệ thống phong phú, đa dạng và chuẩn xác, phục vụ đắc lực cho sự phát triển của ngành.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Chi Lê, Đặc điểm định danh tên gọi vị thuốc Đông y tiếng Việt, T/C Ngôn ngữ, số 12 năm 2013.
- [2] Mai Thị Loan, Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, LATS Ngữ văn, Viện KHXH VN, 2013.
- [3] Hồ Lê, Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại, NXB Khoa học xã hội, H., 2003.
- [4] Nguyễn Đức Tồn, Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy (Tái bản có chỉnh lý và bổ sung), NXB Từ điển bách khoa, H., 2010.
- [5] Hoàng Văn Hành, Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập / Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, NXB Khoa học xã hội, H., 1988.

Some Nomenclature Features of Police Terms in Chinese

Hoàng Ngọc Nguyễn Hồng

Language Department, The People's Police Academy, Cổ Nhuế, Hanoi, Vietnam

Abstract: Like terms of other sciences, police terms in general and police terms in Chinese in particular, from meaning perspective, are formed on different nomenclature bases. In this research, we randomly selected 500 police terms in modern Chinese as research data. By counting and analysing, we clarified the nomenclature manners of the terms of this special profession.

Keywords: Chinese, nomination, police terms.